TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 2 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**96**	**50.199,0**	**54.706.100**	**-1.942.400**	**3**	**677.308**	**30**	**6.954.999**						**60.396.007**	**2.893.300**	**542.600**	**361.600**	**604.100**	**330.000**	**6.443.920**	**376.000**	**364.000**	**11.915.520**	**48.480.487**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	6.690.000	15	9.480,0	10.331.159	-388.480			5	1.286.538						11.229.217	535.200	100.400	66.900	112.300	55.000	4.175.358			5.045.158	6.184.059	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	6.261.000	17	9.639,0	10.504.434	-359.876			5	1.204.038						11.348.596	500.900	93.900	62.600	113.500	55.000				825.900	10.522.696	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	5.990.000	16	9.072,0	9.886.526	-338.707	1	230.385	5	1.151.923						10.930.127	479.200	89.900	59.900	109.300	55.000	923.887			1.717.187	9.212.940	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	5.810.000	15	8.505,0	9.268.619	-317.537	2	446.923	5	1.117.308						10.515.313	464.800	87.200	58.100	105.200	55.000	1.344.675	188.000		2.302.975	8.212.338	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	5.733.000	16	9.202,0	10.028.198	-343.560			5	1.102.500						10.787.138	458.600	86.000	57.300	107.900	55.000		188.000	364.000	1.316.800	9.470.338	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.682.000	17	4.301,0	4.687.164	-194.240			5	1.092.692						5.585.616	454.600	85.200	56.800	55.900	55.000				707.500	4.878.116	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**392**	**176.663,2**	**183.167.023**		**2**	**383.231**	**115**	**22.483.657**			**879.000**	**439.500**	**9.100.000**	**216.452.411**	**9.353.500**	**1.754.000**	**1.169.400**	**2.164.400**	**1.265.000**	**9.779.430**	**2.053.000**	**1.066.000**	**28.604.730**	**187.847.681**	
7	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.231.000	18	9.511,7	9.861.871				5	1.005.962			293.000		400.000	11.560.833	418.500	78.500	52.300	115.600	55.000	374.431			1.094.331	10.466.502	
8	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	4.939.000	19	8.494,2	8.806.912				5	949.808				439.500	400.000	10.596.220	395.100	74.100	49.400	106.000	55.000				679.600	9.916.620	
9	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	4.982.000	20	6.882,7	7.136.085				5	958.077					400.000	8.494.162	398.600	74.700	49.800	84.900	55.000				663.000	7.831.162	
10	HL-01987	Nguyễn Văn Hòa	7.704.000	17	7.472,3	7.747.391				5	1.481.538					500.000	9.728.929	616.300	115.600	77.000	97.300	55.000		226.000		1.187.200	8.541.729	
11	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.186.000	19	6.788,1	7.038.003				5	997.308					400.000	8.435.311	414.900	77.800	51.900	84.400	55.000	624.271			1.308.271	7.127.040	
12	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	4.982.000	18	7.951,9	8.244.648				5	958.077					400.000	9.602.725	398.600	74.700	49.800	96.000	55.000		193.000	78.000	945.100	8.657.625	
13	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.231.000	19	9.958,3	10.324.913				5	1.005.962			293.000		400.000	12.023.875	418.500	78.500	52.300	120.200	55.000	1.102.831			1.827.331	10.196.544	
14	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.231.000	18	7.912,3	8.203.590				5	1.005.962					400.000	9.609.552	418.500	78.500	52.300	96.100	55.000				700.400	8.909.152	
15	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	4.939.000	17	8.563,5	8.878.764				5	949.808					400.000	10.228.572	395.100	74.100	49.400	102.300	55.000				675.900	9.552.672	
16	HL-02328	Lê Văn Thành	5.231.000	17	9.004,6	9.336.103				5	1.005.962					400.000	10.742.065	418.500	78.500	52.300	107.400	55.000		193.000	312.000	1.216.700	9.525.365	
17	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.231.000	16	7.447,0	7.721.160				5	1.005.962					400.000	9.127.122	418.500	78.500	52.300	91.300	55.000	602.621			1.298.221	7.828.901	
18	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.231.000	19	9.955,0	10.321.491				5	1.005.962			293.000		400.000	12.020.453	418.500	78.500	52.300	120.200	55.000	770.754	160.000		1.655.254	10.365.199	
19	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	4.982.000	12	5.527,5	5.730.994		2	383.231	5	958.077					200.000	7.272.302	398.600	74.700	49.800	72.700	55.000	354.496			1.005.296	6.267.006	
20	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	4.982.000	16	7.351,3	7.621.937				5	958.077					400.000	8.980.014	398.600	74.700	49.800	89.800	55.000	956.034	193.000	312.000	2.128.934	6.851.080	
21	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	4.745.000	7	2.949,0	3.057.567				5	912.500					400.000	4.370.067	379.600	71.200	47.500	43.700	55.000	237.407			834.407	3.535.660	
22	HL-02458	Phạm Duy	4.982.000	18	7.912,3	8.203.590				5	958.077					400.000	9.561.667	398.600	74.700	49.800	95.600	55.000	1.007.797	193.000	312.000	2.186.497	7.375.170	
23	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	4.745.000	19	7.492,1	7.767.920				5	912.500					400.000	9.080.420	379.600	71.200	47.500	90.800	55.000	661.604			1.305.704	7.774.716	
24	HL-06465	Lang Văn Vũ	4.745.000	16	6.481,2	6.719.804				5	912.500					400.000	8.032.304	379.600	71.200	47.500	80.300	55.000	912.253	209.000		1.754.853	6.277.451	
25	HL-06470	Võ Trọng Toại	4.745.000	19	8.793,4	9.117.127				5	912.500					400.000	10.429.627	379.600	71.200	47.500	104.300	55.000	797.472	209.000		1.664.072	8.765.555	
26	HL-06474	Lê Văn Tiến	4.745.000	15	6.799,1	7.049.408				5	912.500					400.000	8.361.908	379.600	71.200	47.500	83.600	55.000	712.967			1.349.867	7.012.041	
27	HL-06490	Hoàng Văn Duy	4.745.000	20	9.161,9	9.499.194				5	912.500					400.000	10.811.694	379.600	71.200	47.500	108.100	55.000	664.492	284.000		1.609.892	9.201.802	
28	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	4.745.000	18	8.069,6	8.366.681				5	912.500					400.000	9.679.181	379.600	71.200	47.500	96.800	55.000		193.000	52.000	895.100	8.784.081	
29	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	4.636.000	15	6.184,2	6.411.870				5	891.538					400.000	7.703.408	370.900	69.500	46.400	77.000	55.000				618.800	7.084.608	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.082**	**699.678,7**	**725.437.242**		**62**	**14.440.422**	**435**	**103.314.404**	**3**	**1.200.000**	**1.758.000**	**2.549.100**	**33.750.000**	**882.449.168**	**41.320.500**	**7.748.400**	**5.165.600**	**8.824.600**	**4.785.000**	**26.430.997**	**7.111.000**	**6.006.000**	**107.392.097**	**775.057.071**	
30	HL-01673	Lê Văn Quang	5.305.000	15	9.808,7	10.169.805				5	1.020.192					500.000	11.689.997	424.400	79.600	53.100	116.900	55.000		238.000	338.000	1.305.000	10.384.997	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
31	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	7.704.000	16	14.308,8	14.835.576				5	1.481.538			293.000		500.000	17.110.114	616.300	115.600	77.000	171.100	55.000	448.024			1.483.024	15.627.090	
32	HL-01867	Ngô Văn Điều	7.704.000	15	8.753,8	9.076.070				5	1.481.538			293.000	439.500	500.000	11.790.108	616.300	115.600	77.000	117.900	55.000		197.000	390.000	1.568.800	10.221.308	
33	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	15	9.902,2	10.266.748				5	1.481.538			293.000		500.000	12.541.286	616.300	115.600	77.000	125.400	55.000	386.467			1.375.767	11.165.519	
34	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	17	13.400,2	13.893.526				5	1.481.538			293.000		500.000	16.168.064	616.300	115.600	77.000	161.700	55.000	459.233			1.484.833	14.683.231	
35	HL-01895	Lê Văn Lực	7.704.000	15	13.404,6	13.898.088				5	1.481.538				439.500	500.000	16.319.126	616.300	115.600	77.000	163.200	55.000	905.456	202.300		2.134.856	14.184.270	
36	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	7.704.000	13	8.343,5	8.650.664				5	1.481.538					500.000	10.632.202	616.300	115.600	77.000	106.300	55.000	60.220			1.030.420	9.601.782	
37	HL-01897	Trần Văn Sứ	7.704.000	16	9.896,7	10.261.045				5	1.481.538					500.000	12.242.583	616.300	115.600	77.000	122.400	55.000	302.994			1.289.294	10.953.289	
38	HL-01918	Phan Văn Nhân	7.704.000	17	9.284,0	9.625.789				5	1.481.538				439.500	500.000	12.046.827	616.300	115.600	77.000	120.500	55.000				984.400	11.062.427	
39	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	7.704.000	13	7.664,0	7.946.097				5	1.481.538				351.600	500.000	10.279.235	616.300	115.600	77.000	102.800	55.000				966.700	9.312.535	
40	HL-01934	Vũ Văn Trình	7.704.000	15	8.303,9	8.609.607				5	1.481.538					500.000	10.591.145	616.300	115.600	77.000	105.900	55.000	436.241	204.000	416.000	2.026.041	8.565.104	
41	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	7.704.000	15	8.796,7	9.120.549				5	1.481.538					500.000	11.102.087	616.300	115.600	77.000	111.000	55.000	521.235	204.000		1.700.135	9.401.952	
42	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	7.704.000	17	9.287,3	9.629.210				5	1.481.538					500.000	11.610.748	616.300	115.600	77.000	116.100	55.000				980.000	10.630.748	
43	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	6.367.000	16	10.019,9	10.388.781				5	1.224.423					500.000	12.113.204	509.400	95.500	63.700	121.100	55.000				844.700	11.268.504	
44	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	7.704.000	16	10.334,5	10.714.963				5	1.481.538					500.000	12.696.501	616.300	115.600	77.000	127.000	55.000				990.900	11.705.601	
45	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	15	13.128,5	13.611.823				5	1.481.538					500.000	15.593.361	616.300	115.600	77.000	155.900	55.000		202.300		1.222.100	14.371.261	
46	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	6.367.000	18	9.763,6	10.123.045				5	1.224.423					500.000	11.847.468	509.400	95.500	63.700	118.500	55.000		226.000		1.068.100	10.779.368	
47	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	7.704.000	15	9.507,3	9.857.309				5	1.481.538					500.000	11.838.847	616.300	115.600	77.000	118.400	55.000		203.000	390.000	1.575.300	10.263.547	
48	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	7.704.000	16	15.171,2	15.729.725				5	1.481.538				439.500	500.000	18.150.763	616.300	115.600	77.000	181.500	55.000	776.690	184.000	234.000	2.240.090	15.910.673	
49	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	7.704.000	16	11.992,2	12.433.691				5	1.481.538					500.000	14.415.229	616.300	115.600	77.000	144.200	55.000		201.000	390.000	1.599.100	12.816.129	
50	HL-02073	Vũ Văn Phú	6.367.000	17	7.813,3	8.100.945				5	1.224.423					500.000	9.825.368	509.400	95.500	63.700	98.300	55.000				821.900	9.003.468	
51	HL-02092	Lê Hữu Nam	7.704.000	15	7.756,1	8.041.639				5	1.481.538					500.000	10.023.177	616.300	115.600	77.000	100.200	55.000		226.000		1.190.100	8.833.077	
52	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	7.704.000	14	10.310,3	10.689.872				5	1.481.538					500.000	12.671.410	616.300	115.600	77.000	126.700	55.000	765.149			1.755.749	10.915.661	
53	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	7.704.000	16	9.670,1	10.026.103				5	1.481.538					500.000	12.007.641	616.300	115.600	77.000	120.100	55.000		197.000	442.000	1.623.000	10.384.641	
54	HL-02136	Lê Khắc Sơn	7.704.000	10	6.565,7	6.807.363		7	2.074.154	5	1.481.538					250.000	10.613.055	616.300	115.600	77.000	106.100	55.000	422.555	204.000		1.596.555	9.016.500	
55	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	7.704.000	6	3.023,0	3.134.291				5	1.481.538	3	1.200.000			250.000	6.065.829	616.300	115.600	77.000	60.700	55.000		204.000		1.128.600	4.937.229	
56	HL-02138	Bùi Văn Cường	7.704.000	17	12.824,9	13.297.046				5	1.481.538			293.000	439.500	500.000	16.011.084	616.300	115.600	77.000	160.100	55.000				1.024.000	14.987.084	
57	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	7.704.000	10	6.961,0	7.217.268				5	1.481.538					250.000	8.948.806	616.300	115.600	77.000	89.500	55.000		211.000		1.164.400	7.784.406	
58	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7.704.000	5	2.671,0	2.769.332		9	2.666.769	5	1.481.538						6.917.639	616.300	115.600	77.000	69.200	55.000		184.000		1.117.100	5.800.539	
59	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	7.704.000	13	9.655,8	10.011.276				5	1.481.538					500.000	11.992.814	616.300	115.600	77.000	119.900	55.000				983.800	11.009.014	
60	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	6.367.000	11	6.326,0	6.558.891		4	979.538	5	1.224.423					250.000	9.012.852	509.400	95.500	63.700	90.100	55.000	770.247	186.000	286.000	2.055.947	6.956.905	
61	HL-02406	Bùi Văn Thanh	7.704.000	4	3.015,1	3.126.100				5	1.481.538					500.000	5.107.638	616.300	115.600	77.000	51.100	55.000				915.000	4.192.638	
62	HL-02455	Hồ Xuân Sang	6.367.000	17	10.675,5	11.068.517				5	1.224.423					500.000	12.792.940	509.400	95.500	63.700	127.900	55.000	1.629.963	273.100		2.754.563	10.038.377	
63	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	5.305.000	11	5.202,0	5.393.511				5	1.020.192					250.000	6.663.703	424.400	79.600	53.100	66.600	55.000	742.752	197.000		1.618.452	5.045.251	
64	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	7.704.000	17	14.665,2	15.205.097				5	1.481.538					500.000	17.186.635	616.300	115.600	77.000	171.900	55.000				1.035.800	16.150.835	
65	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	4.867.000	6	3.343,0	3.466.072				5	935.962					250.000	4.652.034	389.400	73.000	48.700	46.500	55.000	641.828	185.000		1.439.428	3.212.606	
66	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	6.367.000	17	10.675,5	11.068.517				5	1.224.423					500.000	12.792.940	509.400	95.500	63.700	127.900	55.000	978.798			1.830.298	10.962.642	
67	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	5.305.000	13	6.943,0	7.198.605				5	1.020.192					500.000	8.718.797	424.400	79.600	53.100	87.200	55.000	780.416	211.000		1.690.716	7.028.081	
68	HL-02564	Vũ Văn Cuông	5.305.000	14	9.773,5	10.133.310				5	1.020.192					500.000	11.653.502	424.400	79.600	53.100	116.500	55.000		201.000	286.000	1.215.600	10.437.902	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
69	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	6.367.000	15	7.832,0	8.120.334				5	1.224.423					500.000	9.844.757	509.400	95.500	63.700	98.400	55.000	1.061.245			1.883.245	7.961.512	
70	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	7.704.000	14	10.550,1	10.938.500				5	1.481.538					500.000	12.920.038	616.300	115.600	77.000	129.200	55.000	649.068			1.642.168	11.277.870	
71	HL-02935	Hoàng Văn Biên	6.367.000	7	3.346,0	3.469.182				5	1.224.423			293.000		250.000	5.236.605	509.400	95.500	63.700	52.400	55.000		211.300		987.300	4.249.305	
72	HL-03228	Phạm Văn Thạch	7.704.000	16	13.854,5	14.364.551				5	1.481.538					500.000	16.346.089	616.300	115.600	77.000	163.500	55.000		241.000		1.268.400	15.077.689	
73	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	6.367.000	16	9.521,6	9.872.136				5	1.224.423					500.000	11.596.559	509.400	95.500	63.700	116.000	55.000				839.600	10.756.959	
74	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	6.367.000	16	10.457,7	10.842.698				5	1.224.423					500.000	12.567.121	509.400	95.500	63.700	125.700	55.000				849.300	11.717.821	
75	HL-03511	Lê Minh Khuê	6.367.000	1	522,0	541.217		3	734.654	5	1.224.423						2.500.294				25.000	55.000				80.000	2.420.294	
76	HL-03639	Phạm Văn Quá	6.367.000	9	5.140,8	5.330.058		8	1.959.077	5	1.224.423					250.000	8.763.558	509.400	95.500	63.700	87.600	55.000				811.200	7.952.358	
77	HL-03905	Nguyễn Đắc Toàn	6.367.000	17	10.378,5	10.760.583				5	1.224.423					500.000	12.485.006	509.400	95.500	63.700	124.900	55.000				848.500	11.636.506	
78	HL-04095	Phạm Quang Trung	7.704.000	15	8.661,4	8.980.268				5	1.481.538					500.000	10.961.806	616.300	115.600	77.000	109.600	55.000	580.939			1.554.439	9.407.367	
79	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6.367.000	10	6.488,0	6.726.855				5	1.224.423					250.000	8.201.278	509.400	95.500	63.700	82.000	55.000	506.660			1.312.260	6.889.018	
80	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	5.305.000	12	7.387,0	7.658.951				5	1.020.192					250.000	8.929.143	424.400	79.600	53.100	89.300	55.000	1.478.850	203.000	156.000	2.539.250	6.389.893	
81	HL-04690	Lê Văn Giáp	7.704.000	12	7.782,0	8.068.493				5	1.481.538					250.000	9.800.031	616.300	115.600	77.000	98.000	55.000	661.186			1.623.086	8.176.945	
82	HL-05024	Nông Văn Kiểm	5.305.000	7	4.086,6	4.237.047		7	1.428.269	5	1.020.192					250.000	6.935.508	424.400	79.600	53.100	69.400	55.000	794.943	241.000		1.717.443	5.218.065	
83	HL-05080	Trịnh Văn Vui	5.305.000	9	7.533,8	7.811.104		5	1.020.192	5	1.020.192					250.000	10.101.488	424.400	79.600	53.100	101.000	55.000	752.323	196.000	234.000	1.895.423	8.206.065	
84	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	5.305.000	6	3.072,0	3.185.095		6	1.224.231	5	1.020.192					250.000	5.679.518	424.400	79.600	53.100	56.800	55.000		186.000		854.900	4.824.618	
85	HL-05302	Trần Văn Việt	5.305.000	17	12.464,1	12.922.964				5	1.020.192					500.000	14.443.156	424.400	79.600	53.100	144.400	55.000		185.000	520.000	1.461.500	12.981.656	
86	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	5.305.000	14	7.932,8	8.224.793				5	1.020.192					500.000	9.744.985	424.400	79.600	53.100	97.400	55.000	288.566			998.066	8.746.919	
87	HL-05674	Sờ Thó Giá	4.867.000	14	6.781,0	7.030.641				5	935.962					500.000	8.466.603	389.400	73.000	48.700	84.700	55.000	961.173	245.000		1.856.973	6.609.630	
88	HL-05717	Phạm Văn Dũng	4.867.000	14	10.910,9	11.312.583				5	935.962					500.000	12.748.545	389.400	73.000	48.700	127.500	55.000	199.651			893.251	11.855.294	
89	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	4.867.000	15	12.532,3	12.993.674				5	935.962					500.000	14.429.636	389.400	73.000	48.700	144.300	55.000	559.874	194.000	442.000	1.906.274	12.523.362	
90	HL-05917	Lê Ngọc Long	5.305.000	12	6.228,0	6.457.283				5	1.020.192					250.000	7.727.475	424.400	79.600	53.100	77.300	55.000				689.400	7.038.075	
91	HL-05996	Vũ Văn Thành	4.867.000	15	9.770,2	10.129.888				5	935.962					500.000	11.565.850	389.400	73.000	48.700	115.700	55.000			208.000	889.800	10.676.050	
92	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	4.636.000	6	2.532,0	2.625.215				5	891.538					250.000	3.766.753	370.900	69.500	46.400	37.700	55.000			130.000	709.500	3.057.253	
93	HL-06091	Nông Văn Quí	4.867.000	11	5.842,0	6.057.072				5	935.962					250.000	7.243.034	389.400	73.000	48.700	72.400	55.000				638.500	6.604.534	
94	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	4.867.000	11	6.754,0	7.002.647				5	935.962					250.000	8.188.609	389.400	73.000	48.700	81.900	55.000	651.380			1.299.380	6.889.229	
95	HL-06197	Lý Văn Bình	4.867.000	12	5.748,0	5.959.612				5	935.962					250.000	7.145.574	389.400	73.000	48.700	71.500	55.000				637.600	6.507.974	
96	HL-06204	Vi Dũng Xuân	4.867.000	15	12.553,2	13.015.344				5	935.962					500.000	14.451.306	389.400	73.000	48.700	144.500	55.000	753.612			1.464.212	12.987.094	
97	HL-06219	Đặng Minh Tiến	4.867.000	2	2.126,0	2.204.268				5	935.962						3.140.230	389.400	73.000	48.700	31.400	55.000	1.015.477			1.612.977	1.527.253	
98	HL-06264	Lý Văn Kim	4.867.000	13	6.084,0	6.307.981				5	935.962					500.000	7.743.943	389.400	73.000	48.700	77.400	55.000				643.500	7.100.443	
99	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	4.636.000	15	9.383,0	9.728.433				5	891.538					500.000	11.119.971	370.900	69.500	46.400	111.200	55.000				653.000	10.466.971	
100	HL-06277	Nguyễn Hữu Hoan	4.867.000	1	414,0	429.241		1	187.192	5	935.962						1.552.395				15.500	55.000				70.500	1.481.895	
101	HL-06283	Trần Văn Tiến	4.867.000	3	1.266,0	1.312.608		3	561.577	5	935.962						2.810.147				28.100	55.000	1.037.213			1.120.313	1.689.834	
102	HL-06284	Lê Văn Thắng	4.636.000	15	11.822,8	12.258.054				5	891.538					500.000	13.649.592	370.900	69.500	46.400	136.500	55.000	1.137.207	203.000	364.000	2.382.507	11.267.085	
103	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	4.867.000	8	6.272,0	6.502.903				5	935.962					250.000	7.688.865	389.400	73.000	48.700	76.900	55.000	510.235			1.153.235	6.535.630	
104	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	15	9.455,6	9.803.706				5	891.538					500.000	11.195.244	370.900	69.500	46.400	112.000	55.000				653.800	10.541.444	
105	HL-06321	Vi Dũng Thanh	4.636.000	16	9.573,3	9.925.739				5	891.538					500.000	11.317.277	370.900	69.500	46.400	113.200	55.000	329.419			984.419	10.332.858	
106	HL-06461	Cút Văn Liên	4.867.000	11	5.379,0	5.577.027				5	935.962					250.000	6.762.989	389.400	73.000	48.700	67.600	55.000	637.430			1.271.130	5.491.859	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
107	HL-06488	Lò Văn Ánh	4.636.000	12	8.140,0	8.439.673				5	891.538					250.000	9.581.211	370.900	69.500	46.400	95.800	55.000				637.600	8.943.611	
108	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	4.636.000	16	8.775,8	9.098.879				5	891.538					500.000	10.490.417	370.900	69.500	46.400	104.900	55.000	233.624			880.324	9.610.093	
109	HL-06569	Đinh Chính Thu	4.636.000	4	1.691,0	1.753.254				5	891.538						2.644.792				26.400	55.000				81.400	2.563.392	
110	HL-06571	Đỗ Văn Huân	4.636.000	7	3.752,0	3.890.129				5	891.538					250.000	5.031.667	370.900	69.500	46.400	50.300	55.000				592.100	4.439.567	
111	HL-06631	Trần Huy Ban	4.636.000	15	8.173,0	8.473.887				5	891.538					500.000	9.865.425	370.900	69.500	46.400	98.700	55.000				640.500	9.224.925	
112	HL-06634	Triệu Quý Thanh	4.636.000	1	379,0	392.953		9	1.604.769	5	891.538						2.889.260	370.900	69.500	46.400	28.900	55.000		284.000		854.700	2.034.560	
113	HL-06673	Phạm Văn Quyết	4.636.000	13	8.993,0	9.324.076				5	891.538					500.000	10.715.614	370.900	69.500	46.400	107.200	55.000	243.954		390.000	1.282.954	9.432.660	
114	HL-06683	Lê Duy Goóc	4.636.000	3	2.476,0	2.567.153				5	891.538						3.458.691	370.900	69.500	46.400	34.600	55.000				576.400	2.882.291	
115	HL-06693	Trần Văn Bình	5.305.000	16	12.510,3	12.970.864				5	1.020.192					500.000	14.491.056	424.400	79.600	53.100	144.900	55.000	358.700	181.000	390.000	1.686.700	12.804.356	
116	HL-06728	Lê Văn Lộc	4.636.000	14	7.409,0	7.681.760				5	891.538					500.000	9.073.298	370.900	69.500	46.400	90.700	55.000				632.500	8.440.798	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**34**	**6.979,1**	**7.236.035**				**10**	**1.833.462**						**9.069.497**	**762.700**	**143.000**	**95.400**	**90.700**	**110.000**				**1.201.800**	**7.867.697**	
117	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	17	4.068,0	4.217.763				5	883.654						5.101.417	367.600	68.900	46.000	51.000	55.000				588.500	4.512.917	
118	HL-02283	Phạm Thị Gái	4.939.000	17	2.911,1	3.018.272				5	949.808						3.968.080	395.100	74.100	49.400	39.700	55.000				613.300	3.354.780	
Tổng cộng				**1.604**	**933.520,0**	**970.546.400**	**-1.942.400**	**67**	**15.500.961**	**590**	**134.586.522**	**3**	**1.200.000**	**2.637.000**	**2.988.600**	**42.850.000**	**1.168.367.083**	**54.330.000**	**10.188.000**	**6.792.000**	**11.683.800**	**6.490.000**	**42.654.347**	**9.540.000**	**7.436.000**	**149.114.147**	**1.019.252.936**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng